

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>477,069,069,649</b>	<b>611,271,502,944</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>58,119,477,107</b>	<b>25,191,593,701</b>
1. Tiền	111		47,069,477,107	25,191,593,701
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,050,000,000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>43,620,000,000</b>	<b>44,620,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43,620,000,000	44,620,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103,091,229,333</b>	<b>147,135,364,573</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	94,805,312,967	92,871,778,437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8,005,196,035	54,802,486,049
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1,559,666,445	740,046,201
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1,278,946,114)	(1,278,946,114)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>262,231,841,787</b>	<b>386,686,313,929</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	262,231,841,787	386,686,313,929
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,006,521,422</b>	<b>7,638,230,741</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2,274,214,440	1,772,976,583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.1	2,596,402,232	1,170,437,558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	5,135,904,750	4,694,816,600
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>562,959,904,712</b>	<b>339,788,225,466</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36,653,153,023</b>	<b>36,653,153,023</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	36,653,153,023	36,653,153,023
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.19</b>	<b>388,776,428,459</b>	<b>235,774,284,216</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		387,079,893,596	234,035,316,021
- Nguyên giá	222		779,966,495,638	601,815,027,744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(392,886,602,042)	(367,779,711,723)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,696,534,863	1,738,968,195
- Nguyên giá	228		1,909,500,000	1,909,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(212,965,137)	(170,531,805)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>109,080,170,987</b>	<b>61,036,567,562</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	109,080,170,987	61,036,567,562
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,221,725,000</b>	<b>1,221,725,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1,221,725,000	1,221,725,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27,228,427,243</b>	<b>5,102,495,665</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	27,228,427,243	5,102,495,665
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,040,028,974,361</b>	<b>951,059,728,410</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>MÃ SỐ</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>882,927,102,626</b>	<b>776,337,207,649</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>480,790,909,401</b>	<b>630,358,343,230</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	156,881,582,700	304,724,151,356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	17,040,866,414	17,218,251,259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.3;4	4,357,709,433	4,375,941,105
4. Phải trả người lao động	314		17,226,698,242	15,377,913,369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6,039,220,790	2,582,433,857
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3,582,486,776	3,911,731,723
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1;3	275,273,005,293	281,603,628,050
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	102,358,750
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	389,339,753	461,933,761
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>402,136,193,225</b>	<b>145,978,864,419</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	219,004,313,174	33,155,141,875
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2;3	183,131,880,051	112,823,722,544
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>157,101,871,735</b>	<b>174,722,520,761</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>157,101,871,735</b>	<b>174,722,520,761</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235,000,000,000	235,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235,000,000,000	235,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,820,000,000	1,820,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,696,115,722	23,696,115,722
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(103,414,243,987)	(85,793,594,961)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tuy ke den cuoi ky trước	421a		(85,793,594,961)	(87,296,748,102)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(17,620,649,026)	1,503,153,141
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,040,028,974,361</b>	<b>951,059,728,410</b>

Nha Trang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	182,202,588,019	170,346,609,082	801,798,516,386	755,136,881,902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	982,250,012	880,173,408	3,813,751,048
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>182,202,588,019</b>	<b>169,364,359,070</b>	<b>800,918,342,978</b>	<b>751,323,130,854</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	163,346,178,538	159,805,667,351	766,854,920,118	688,626,178,237
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>18,856,409,481</b>	<b>9,558,691,719</b>	<b>34,063,422,860</b>	<b>62,696,952,617</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,615,290,307	1,281,257,654	4,999,746,832	2,889,069,054
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11,847,789,940	6,721,706,633	32,283,616,983	24,166,617,678
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5,375,128,317</i>	<i>5,797,507,700</i>	<i>22,552,604,104</i>	<i>20,440,416,579</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,843,733,475	1,751,105,538	6,558,491,271	8,327,733,380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,832,471,937	5,813,740,762	21,442,126,290	23,558,509,158
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2,947,704,436</b>	<b>- 3,446,603,560</b>	<b>- 21,221,064,852</b>	<b>9,533,161,455</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.9	4,842,920,787	925,110,691	17,802,784,880	2,417,409,873
13. Chi phí khác	32	VI.10	1,651,113,886	75,922,433	10,065,217,071	10,257,623,831
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>3,191,806,901</b>	<b>849,188,258</b>	<b>7,737,567,809</b>	<b>- 7,840,213,958</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6,139,511,337</b>	<b>- 2,597,415,302</b>	<b>- 13,483,497,043</b>	<b>1,692,947,497</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,194,835,617	189,794,356	4,137,151,982	189,794,356
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3,944,675,720</b>	<b>- 2,787,209,658</b>	<b>- 17,620,649,025</b>	<b>1,503,153,141</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		168	- 119	- 750	64

Nha Trang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chu tịch hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	TM	Q4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>							
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16,301,988,174	135,464,222,228	645,502,304,218	792,904,183,426
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		30,548,411,456	(109,448,802,642)	(368,044,046,947)	(607,472,070,540)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(36,468,027,078)	(14,488,189,806)	(112,952,888,438)	(98,128,563,944)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		1,617,216,929	(4,555,303,075)	(13,886,134,571)	(18,480,554,154)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,548,123,162)	-	(1,741,839,518)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99,683,936,061	1,293,028,259	132,242,960,677	27,398,168,234
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(149,610,532,199)	(20,074,465,176)	(175,386,727,630)	(54,136,875,397)
	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(39,475,129,818)</b>	<b>(11,809,510,212)</b>	<b>105,733,627,792</b>	<b>42,084,287,625</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>							
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		63,501,673,796	(1,165,674,858)	(34,506,077,209)	(34,717,402,432)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-	-	1,113,422,200
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	(25,520,000,000)	12,600,000,000	(28,520,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	(2,550,000,000)	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,279,389,408	25,620,103	2,202,411,551	266,269,941
	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>63,781,063,204</b>	<b>(26,660,054,755)</b>	<b>(22,253,665,658)</b>	<b>(61,857,710,291)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>							
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	-	50,000,000,000
2	Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-	-	-
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(12,690,258,393)	110,824,241,330	482,810,025,894	645,751,753,677
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,464,034,019)	(129,644,519,203)	(533,483,055,930)	(675,287,191,228)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-	-	-	-
	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(58,154,292,413)</b>	<b>(18,820,277,873)</b>	<b>(50,673,030,037)</b>	<b>20,464,562,449</b>
	<b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(33,848,359,026)</b>	<b>(57,289,842,840)</b>	<b>32,806,932,098</b>	<b>691,139,783</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>91,891,546,578</b>	<b>82,600,392,551</b>	<b>25,191,593,701</b>	<b>24,119,689,231</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76,289,555	(118,956,010)	120,951,308	380,764,687
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>58,119,477,107</b>	<b>25,191,593,701</b>	<b>58,119,477,107</b>	<b>25,191,593,701</b>

Nha Trang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Quý 4 năm 2023**

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**1 Giấy phép hoạt động:**

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4200237973	15/04/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 15/04/2022, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 là 235.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần

- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Ngành nghề kinh doanh:
  - + Sản xuất hàng may mặc
  - + Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
  - + Sản xuất giấy, dép
  - + Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa
  - + Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch
  - + Sản xuất các loại bông, xơ, sợi
  - + Sản xuất các loại vải
  - + Hoàn thiện sản phẩm dệt
  - + Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
  - + Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may



- + Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
- + Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- + Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- + Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
- + Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
- + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch
- + Nhà hàng
- + Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- + Kinh doanh vật liệu xây dựng
- + Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác+ May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- + Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
- + In trực tiếp lên vải dệt
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
- + Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.045 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.074 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

► Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

► Chi nhánh tại Khánh Hòa

Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018.

## 2 Ban điều hành:

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020	-
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	18/02/2020	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	27/06/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Ủy viên	27/06/2020	01/07/2023
Ông Phan Minh Tiến	Ủy viên	29/04/2022	-

### Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020	-
Bà Mai Thị Tình	Ủy viên	26/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	26/04/2019	-

### Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	01/08/2023
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	16/09/2023

### Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-



**3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1 Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

**3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2023, tỷ giá mua là 24.080 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2023, tỷ giá mua là 24.080 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2023, tỷ giá bán là 24.420 VND/USD; 27.539,95 VND/EUR; 29.339,84 VND/CHF.

**2 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành



### 3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

#### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
  - Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.



**5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

**7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài

sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m<sup>2</sup> - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:





### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

## **10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao

dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

## **12 Vốn chủ sở hữu**

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## **13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập**

### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**15 Chi phí vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

37973  
TY C.P  
MAY  
SANG  
T. KHAN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>58,119,477,107</b>	<b>25,191,593,701</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền mặt	173,334,509	276,833,059
- Tiền gửi ngân hàng	46,896,142,598	24,914,760,642
- Các khoản tương đương tiền	11,050,000,000	
<i>Trong đó,</i>		
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	344,503.80	556,482.52
	Tương đương	Tương đương
- VND	7,285,456,483	13,040,422,885
<b>2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>1,221,725,000</b>	<b>1,221,725,000</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266,915,000	266,915,000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954,810,000	954,810,000
<b>3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>94,805,312,967</b>	<b>92,871,778,437</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	3,184,393,561	5,802,833,872
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	1,108,356,894	1,997,510,962
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	15,979,517,238	17,518,242,260
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	19,153,564,700	28,483,164,190
- Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2,124,680,380	2,511,732,668
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	5,756,389,915	981,700,280
- Công ty TNHH SXTM Dệt May Quang Thắng	119,038,000	119,038,000
- Công ty Cổ Phần Sinnika Việt Nam	1,552,288,926	911,721,091
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	4,427,490,535	3,070,899,413
- Công ty TNHH SX TM Mạnh Hương	1,553,875,838	-
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	2,360,963,642	5,733,243,472
- Công ty Routine Việt Nam	4,409,586,000	
- Pseb (Pacific Sunwear)	2,255,092,722	4,236,313,996
- Canadian Tire (Ina international LTD.,)	18,738,089,670	5,401,760,252
- Ross	811,240,030	-
- Eberjey	7,085,892,772	-
- Các khách hàng khác	4,184,852,145	16,103,617,981

\* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	1,203,264.15	946,874.92
	Tương đương	Tương đương
- VND	28,974,736,392	22,165,892,815





Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>36,653,153,023</b>	<b>36,653,153,023</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	36,653,153,023	36,653,153,023

<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>8,005,196,035</b>	<b>54,802,486,049</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Hubei Reshinta Trading Co., LTD	-	3,706,959,945
- Hubei Tianmen Textile Machinery Co., LTD	-	191,799,000
- Tri Union Managerment Co.LTD	1,879,799	647,677,902
- Công ty cổ phần IDP	795,280,424	-
- Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường	402,600,000	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Chuyên Giao Công Nghệ Hàng	700,000,000	-
- Công ty TNHH May Hoa Sen Phú Thọ	73,079,378	-
- Ecom Commodities Pty Ltd	1,903,610,940	-
- Ace Trading Co., Ltd	1,887,879,590	-
- Cargill Cotton	734,454,000	-
- Anytester ( Hefei ) Co.,Ltd	101,304,000	-
- Saurer Spinning Solutions GMBH & CO.KG	-	8,374,837,179
- Shanghai Xiaou Industry CO., LTD	-	-
- Unispin Card Clothing India PVT LTD	438,143,518	-
- Sumtex Industrial Limited	-	-
- Texbank Limited	-	-
- Alvanon HK, LTD.	201,853,300	-
- Finline Technologies Llc Ltd	155,554,015	-
- TVC International Enterprise Co.,LTD	-	-
- Các nhà cung cấp khác	609,557,070	41,881,212,023

\* Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	207,518.39	887,293.24
- EUR	9,210.96	367,359.55
	Tương đương	Tương đương
- VND	5,019,545,886	20,870,134,818
- VND	253,046,098	9,713,697,545

<b>5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1,559,666,445</b>	<b>740,046,201</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	81,253,977	23,175,987
- Ký quỹ ngân hàng để mở LC	641,608,024	645,108,024
- Hỗ trợ CP trích thưởng, lương tháng 13 của 6 tháng đầu năm 2023 cho 250 lao động tại NM do chuyển giao NM Sợi 3-Cty CP ĐTPT Phong Phú	615,000,000	-
- Phải thu khác	221,804,444	71,762,190

<b>5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>1,278,946,114</b>	<b>1,278,946,114</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787,538,760	787,538,760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30,000,000	30,000,000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35,875,532	35,875,532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39,314,957	39,314,957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209,661,832	209,661,832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6,177,999	6,177,999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7,189,618	7,189,618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4,000,000	4,000,000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3,955,600	3,955,600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155,231,816	155,231,816



**\* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:**

Số dư đầu kỳ	1,278,946,114	1,278,946,114
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,278,946,114</u>	<u>1,278,946,114</u>

2379  
TY  
S-M  
TR



Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>262,231,841,789</b>	<b>386,686,313,929</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	59,037,835,331	192,944,194,201
- Công cụ dụng cụ	78,132,219	3,348,427,579
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	84,648,670,975	67,837,248,888
- Thành phẩm	118,248,801,140	121,966,236,735
- Hàng hoá	14,332,258	217,561,067
- Hàng gửi bán	204,069,866	372,645,459
<b>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>2,274,214,440</b>	<b>1,772,976,583</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	660,850,123	610,688,585
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	228,354,238	214,057,554
- Chi phí công cụ, dụng cụ	263,824,398	611,956,673
- Chi phí sửa chữa	629,374,625	70,196,366
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	491,811,056	266,077,405
<b>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>27,228,427,243</b>	<b>5,102,495,665</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	1,815,780,156	2,742,514,275
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	7,832,388,537	288,058,017
- Chi phí sửa chữa	4,729,285,655	1,859,189,576
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12,850,972,895	212,733,797
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>109,080,170,987</b>	<b>61,036,567,562</b>
<i>Trong đó,</i>		
- <b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>109,080,170,987</b>	<b>61,036,567,562</b>
Mua sắm TSCĐ- PA đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser (NMS2)_240 tấn/tháng	-	1,300,748,650
Mua sắm TSCĐ- PA đầu tư mở rộng dây chuyền Zinser (NMS2)_300 tấn/tháng	-	25,864,226,110
Mua sắm TSCĐ- CT đầu tư nâng công suất sản xuất sợi NMS2 (Giai đoạn 2)_Nhà máy sợi 4	108,570,000,696	25,509,345,046
Mua sắm TSCĐ- DA đầu tư NM sợi 4 giai đoạn 2	-	-
Mua sắm TSCĐ- Đầu tư 2 máy ống Savio seconhand cho NM Sợi 2	-	-
Mua sắm TSCĐ-PA trang bị bổ sung thiết bị giám sát tại HT QTNTTDLT của HT XL nước thải	-	600,000,000
XDCB - Phương án sửa chữa khắc phục NM Sợi 3	-	6,837,186,125
XDCB - PA xử lý cải thiện chi phí vận hành, vận hành XLNT	-	402,052,599
Sửa chữa lớn TSCĐ-DA đầu tư cải tạo mở rộng nhà xưởng cho thuê_VTJ NT	-	12,838,741
Chi phí sản xuất thử - Dự án Nhà máy sợi 4	-	-
+ Các công trình khác	510,170,291	510,170,291

Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>17,040,866,414</b>	<b>17,218,251,259</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	15,988,730,609	15,877,369,170
- Công ty CP Vinatex Quốc tế	-	-
- Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	-	-
- Công ty cổ phần TM DV & SX Tiến Thịnh	293,431,304	-
- Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637,161,180	637,161,180
- Công ty TNHH SX TM DV Đoàn Kết	50,477,848	-
- Công ty TNHH SX-TM Đại Phú Thịnh	3,059,100	3,059,100
- Khách hàng khác	68,006,373	700,661,809

\* Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	375.66	375.66
	Tương đương	Tương đương
- VND	8,746,602	8,746,602

<b>10.1 Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>156,881,582,700</b>	<b>304,724,151,356</b>
---	------------------------	------------------------

Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	63,229,007,234	219,029,141,853
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	-	11,028,723,962
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	9,863,354,139	-
- Công ty cổ phần Thuận Hải Energy	10,423,138,557	-
- Great Chemical Co.,LTD	935,169,559	669,541,369
- Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định	-	3,299,728
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	2,919,375,430	1,087,654,200
- Công ty CP TM DV công nghệ môi trường Bách Khoa	2,368,217,209	-
- Công ty TNHH hệ thống thiết bị UMW	667,500,000	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	753,923,946	-
- Công ty CP XNK và DV Tân Thuận Minh	-	203,893,200
- Timtex Trading Co.,LTD	-	9,534,412,800
- Công ty TNHH hóa chất và thiết bị Thiên Phú	-	247,772,520
- Công ty TNHH Trường Minh	746,496,000	648,432,000
- Công ty TNHH Vũ Minh	-	125,389,900
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	-	380,160,000
- Armstrong Group LTD	1,459,790,726	-
- Công ty TNHH TS Phú Yên	-	337,817,348
- Công ty TNHH Mác và Bao bì Maxim Việt Nam	724,314,675	-
- High Hope Zhongtian Corporation	2,564,943,711	-
- Công ty TNHH SX TM Bao bì Hồng Nam	-	338,580,080
- Công ty TNHH Hà An	-	1,343,220,653
- Jiangyin Hanxin Textile Co., Ltd	2,204,515,404	-
- Sumtex Industrial Limited	10,005,366,367	-
- Công ty TNHH MTV Co.opmart Nha Trang	-	228,122,163
- Các nhà cung cấp khác	48,016,469,744	59,517,989,580

\* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	747,323.56	1,534,253.74
- EUR	3,269,484.90	433,350.00
	Tương đương	Tương đương
- VND	18,527,788,073	36,355,451,118
- VND	90,041,450,672	11,216,801,066

<b>10.2 Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>219,004,313,174</b>	<b>42,689,554,675</b>
--	------------------------	-----------------------

<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	09,052,419,509	22,155,141,975



- Saurer Spinning Solutions Gmbh & Co.Kg	78,107,013,339	-
- Truetzschler Gmbh & Co.Kg	11,934,437,333	-
- Tintex Trading Co., Ltd	9,799,257,600	9,534,412,800

\* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	1,264,560.00	-
- EUR	3,269,484.90	-
	Tương đương	Tương đương
- VND	30,909,443,994	-
- VND	90,041,450,672	-



Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>11.1. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>2,596,402,232</b>	<b>1,170,437,558</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	2,596,402,232	1,170,437,558
<b>11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>5,135,904,750</b>	<b>4,694,816,600</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	800,334,122	3,388,863,942
- Tiền thuê đất nộp thừa	2,406,487,980	-
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu	1,929,082,648	1,304,243,738
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,708,920
<b>11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>4,357,709,433</b>	<b>4,375,941,105</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT	3,961,261,274	4,134,201,575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	189,794,356
- Thuế thu nhập cá nhân	54,509,648	51,945,174
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	341,938,511	-

2023/70  
 NG TY  
 KT- N  
 SA TP  
 HANG



Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>6,039,220,790</b>	<b>2,582,433,857</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	5,892,179,789	2,459,819,461
- Chi phí trích trước kiểm toán	81,500,000	75,000,000
- Trích trước tiền điện	47,541,000	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	18,000,000	-
- Trích trước chi phí hoa hồng	-	46,503,473
- Trích trước các chi phí khác	1	1,110,923
<b>13. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>3,582,486,775</b>	<b>3,911,731,723</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Kinh phí công đoàn	3,059,604,083	2,523,729,853
- Bảo hiểm xã hội	50,874,148	46,912,525
- Bảo hiểm Y tế	18,810,986	12,146,487
- Bảo hiểm thất nghiệp	33,427,241	1,934,688
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	419,770,317	1,327,008,170
<i>Chi tiết :</i>		
+ Chi phí lãi vay tài chính	380,821,918	26,800,000
+ Các khoản phải trả - khác	38,948,399	1,300,208,170
<b>14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>275,273,005,293</b>	<b>281,603,628,050</b>
<i>Trong đó,</i>		
<b>* Vay ngắn hạn</b>	<b>275,091,005,293</b>	<b>252,726,928,050</b>
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	176,913,184,480	140,454,790,687
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	176,913,184,480	140,454,790,687
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	-	-
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	59,994,404,540	59,926,721,746
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	59,994,404,540	59,926,721,746
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	-	-
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	38,183,416,273	42,345,415,617
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - VND	-	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	38,183,416,273	42,345,415,617
- Tổ chức khác	-	10,000,000,000
+ Tổ chức khác - VND	-	10,000,000,000
<b>* Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>182,000,000</b>	<b>28,876,700,000</b>
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	182,000,000	28,355,200,000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	-	16,000,000,000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	182,000,000	12,355,200,000
<i>Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:</i>		
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	182,000,000	28,355,200,000
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	-	521,500,000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	-	521,500,000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	-	-
<i>Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:</i>		
- Mua sắm máy móc thiết bị	-	521,500,000



Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>14.2 Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>183,131,880,051</b>	<b>112,823,722,544</b>
<i>Trong đó,</i>		
<b>* Vay dài hạn</b>	<b>183,131,880,051</b>	<b>112,823,722,544</b>
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	122,901,780,051	52,593,622,544
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	100,276,024,104	30,402,292,433
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	22,625,755,947	22,191,330,111
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	122,901,780,051	52,593,622,544
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	730,100,000	730,100,000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	730,100,000	730,100,000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	730,100,000	730,100,000
- Tổ chức khác	59,500,000,000	59,500,000,000
+ Tổ chức khác - VND	59,500,000,000	59,500,000,000
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	-	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - VND	-	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	-	-



Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>389,339,753</b>	<b>461,933,761</b>
Số dư tại 01/01	461,933,761	298,484,263
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	400,000,000
Tăng khác	50,104,540	47,699,500
Chi khen thưởng, phúc lợi	(122,698,548)	(284,250,002)
<i>Trong đó,</i>		
<b>15.1 Quỹ khen thưởng</b>	<b>125,972,081</b>	<b>133,492,081</b>
Số dư tại 01/01	133,492,081	15,812,081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	200,000,000
Tăng khác	2,980,000	2,980,000
Chi khen thưởng	(10,500,000)	(85,300,000)
<b>15.2 Quỹ phúc lợi</b>	<b>263,367,672</b>	<b>328,441,680</b>
Số dư tại 01/01	328,441,680	282,672,182
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	200,000,000
Tăng khác	47,124,540	44,719,500
Chi phúc lợi	(112,198,548)	(198,950,002)
<b>16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>235,000,000,000</b>	<b>235,000,000,000</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56,143,750,000	56,143,750,000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45,381,320,000	45,381,320,000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	94,845,000,000	94,845,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	38,629,930,000	38,629,930,000
<b>cộng</b>		
<b>16.2 Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>25,516,115,722</b>	<b>25,516,115,722</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	23,696,115,722	23,696,115,722
-Thặng dư vốn cổ phần	1,820,000,000	1,820,000,000



Tại ngày	31/12/2023	01/01/2023
<b>17. Cổ phiếu</b>	<b>23,500,000</b>	<b>23,500,000</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	23,500,000	23,500,000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5,614,375	5,614,375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4,538,132	4,538,132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	9,484,500	9,484,500
+ Cổ phiếu Quỹ	-	-
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3,862,993	3,862,993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,500,000	23,500,000
<b>cộng</b>	<b>23,500,000</b>	<b>23,500,000</b>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10,000	10,000
<b>18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:</b>		
18.1 Tài sản thuê ngoài	300,077,803,000	295,473,643,000
18.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	344,503.80	556,482.52
18.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1,254,389,058	1,254,389,058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	122,968,739	122,968,739
- Ông Phan Thế Thông	137,134,108	137,134,108
- Ông Lê Trung Hải	179,714,987	179,714,987
* Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	814,571,224	814,571,224
* Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		



**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>1. Tổng doanh thu</b>	<b>802,678,689,794</b>	<b>755,136,881,902</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	592,111,756,078	580,384,378,773
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	18,858,380,066	25,587,336,278
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	191,708,553,650	149,165,166,851
<b>2. Các khoản giảm trừ:</b>	<b>880,173,408</b>	<b>3,813,751,048</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chiết khấu thương mại	11,727,166	3,872,700
- Giảm giá hàng bán	683,252,242	3,610,697,388
- Hàng bán bị trả lại	185,194,000	199,180,960
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>801,798,516,386</b>	<b>751,323,130,854</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	591,231,582,670	576,570,627,725
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	18,858,380,066	25,587,336,278
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	191,708,553,650	149,165,166,851
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>766,854,920,119</b>	<b>688,626,178,237</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	615,475,102,765	580,378,677,250
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	25,312,785,254	22,255,081,430
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	126,067,032,099	85,992,419,557
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>4,999,746,832</b>	<b>2,889,069,054</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2,678,737,607	760,548,348
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,715,177,043	2,128,520,706
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	605,832,182	-
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>32,283,616,983</b>	<b>24,166,617,678</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí lãi vay	22,552,604,104	20,440,415,579
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,453,059,810	2,869,266,023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,277,953,070	-
- Chi phí tài chính khác	-	856,936,076
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	<b>6,558,491,271</b>	<b>8,327,733,380</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	121,021,576	84,958,987
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4,224,292,890	4,748,986,101
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15,399,996	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,978,816,486	-
- Chi phí khác	218,960,323	3,493,788,292

	Năm 2023	Năm 2022
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21,442,126,289</b>	<b>23,558,509,158</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	9,152,545,447	9,895,166,121
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	309,203,826	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	969,307,029	-
- Thuế phí và lệ phí	8,326,674,528	6,790,693,200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	580,702,633	-
- Chi phí khác	2,103,692,827	6,872,649,837
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>17,802,784,880</b>	<b>1,549,354,453</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Thu bán, thanh lý tài sản cố định	-	1,900,462,000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	-	445,015,593
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	-	1,455,446,407
- Tiền bồi thường	10,221,748,136	-
- Giảm tiền thuế đất	4,819,043,160	-
- Hỗ trợ chi phí do chuyển giao NM Sợi 3	2,120,465,207	-
- Lãi phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
- Các khoản thu nhập khác	641,528,377	93,908,046
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>9,719,610,821</b>	<b>10,257,623,831</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Thu bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	-	-
- Lỗ từ bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	2,882,424,696	75,922,432
- Giảm tiền thu phạt vi phạm hợp đồng	-	10,181,700,173
- Tiền thuê đất trả trước	-	-
- Các khoản chi phí khác	6,837,186,125	1,226
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>777,765,817,359</b>	<b>789,576,648,374</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569,403,369,515	562,145,769,636
- Chi phí nhân công	147,453,841,409	99,816,626,627
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,969,404,094	25,500,473,934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,572,170,152	94,934,229,800
- Chi phí khác bằng tiền	7,367,032,190	7,179,548,377

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Nha Trang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng